



Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP
Địa chỉ: Tầng 18&19, 229 Tây Sơn, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

MÔ TẢ SẢN PHẨM

TURBINE EP

Dầu tua-bin

MÔ TẢ:

TURBINE EP là dầu tua bin cao cấp được pha chế từ dầu gốc khoáng tinh chế, kết hợp với các chất phụ gia chọn lọc đặc biệt để mang lại tính năng chống cặn gỉ và chống oxy hóa tuyệt hảo kéo dài thời gian thay dầu, ngoài ra còn bảo vệ các bề mặt kim loại chống ăn mòn và ức chế sự tạo bọt trong khi vẫn duy trì tính tách khí và khử nhũ tốt. **TURBINE EP** có thêm các phụ gia chống mài mòn và chịu cực áp để sử dụng cho các tua bin.

LỢI ÍCH CHÍNH:

- Độ bền oxy hóa cao và kiểm soát cặn lắng tốt giúp kéo dài thời gian thay dầu và bảo dưỡng thiết bị.
- Khử nhũ tuyệt hảo, giúp phân tách nước tốt giúp bôi trơn hiệu quả.
- Chống cặn và chống ăn mòn bảo vệ tối đa thiết bị.
- Khả năng tách bọt, tách khí tuyệt vời.
- Tính chống mài mòn, chịu cực áp tốt cho các tua bin.

ỨNG DỤNG:

TURBINE EP được dùng để bôi trơn ổ đỡ và hộp số của các tua bin khí, tua bin hơi, tua bin nước hiện đại, các thiết bị phụ trợ như hệ thống điều khiển tua bin, hệ thống dầu làm kín và các máy nén khí turbo.

TURBINE EP đáp ứng các yêu cầu của các hãng sản xuất tua bin lớn General Electric GEK 32568G, GEK 27070, GEK 46505E; Siemens TLV 9013 04 (EP), Siemens TLV 9013 05 (EP); CMP-38, P-55, P-54... và phù hợp với quy cách DIN 51515 P.1&P.2...

Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 8068, L-TSA/L-TGA, ASTM D4304 - type I & II.

Phân cấp độ nhớt: ISO VG 46.

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG:

Chỉ tiêu	Phương pháp	PLC TURBINE EP 46
Tỷ trọng ở 15°C, kg/m ³	ASTM D4052/ ISO 12185	875
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445/ ISO 3104	46
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445/ ISO 3104	6.8
Chỉ số độ nhớt, min	ASTM D2270/ ISO 2909	100
Nhiệt độ chớp cháy cốc hở, min, °C	ASTM D92/ ISO 2592	230
Nhiệt độ đông đặc, °C	ASTM D97/ ISO 3016	-21
Độ tách khí ở 50°C, phút	ASTM D3427/ ISO 9120	3.5
Màu sắc ASTM	ASTM D1500	L 0.5
Đặc tính tạo bọt tại 24°C, ml/ml	ASTM D892/ ISO 6247	10/0
Đặc tính tạo bọt tại 93.5°C, ml/ml	ASTM D892/ ISO 6247	10/0
Đặc tính tạo bọt tại 93.5/24°C, ml/ml	ASTM D892/ ISO 6247	10/0
Trị số trung hòa, mgKOH/g	ASTM D664/ ISO 6619	0.1
Hàm lượng cặn carbon conradson, % wt	ASTM D189	0.006
Khả năng tách nước tại 54 °C, phút	ASTM D1401/ ISO 6614	10
Ăn mòn đồng (100°C, 3 giờ)	ASTM D130/ ISO 2160	1
Độ bền oxy hóa TOST, giờ	ASTM D943/ ISO 4263-1	> 10000
Độ bền oxy hóa RPVOT, phút	ASTM D2272	> 1000

Trên đây là những số liệu tiêu biểu thông thường được chấp nhận trong sản xuất nhưng không phải là các thông số kỹ thuật cố định.

BAO BÌ: Phuy 209L.

BẢO QUẢN:

- Tất cả các bao bì chứa sản phẩm phải được để trong nhà kho có mái che để tránh nước mưa thấm thấu vào và không bị xoá mất các thông tin ghi trên nhãn sản phẩm.
- Không để nơi nhiệt độ lên đến 60°C hoặc nơi mặt trời chiếu nắng trực tiếp hoặc nơi quá lạnh.

SỨC KHỎE, AN TOÀN, MÔI SINH:

- Dầu không gây tác hại lớn cho sức khoẻ và an toàn nhưng cần được bảo quản và sử dụng cẩn thận theo đúng chỉ dẫn về vệ sinh và tránh để tiếp xúc lâu dài với da.
 - Tránh để tiếp xúc trực tiếp với mắt.
 - Tránh xa tia lửa và các chất dễ cháy.
 - PLC không chịu trách nhiệm khi sản phẩm được sử dụng không đúng hướng dẫn, mục đích và không áp dụng biện pháp phòng ngừa.
- Mọi chi tiết về an toàn xin đề nghị liên hệ với Văn phòng của PLC.